

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NHU CẦU TẬP LUYỆN KHIÊU VŨ THỂ THAO CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI

Trần Thị Oanh⁽¹⁾; Trần Thanh Tùng⁽¹⁾
Nguyễn Minh Quang⁽¹⁾; Trần Văn Hải⁽¹⁾; Trần Gia Kiên⁽¹⁾

Tóm tắt:

Nghiên cứu khảo sát 243 sinh viên Trường Đại học Hà Nội nhằm xác định nhu cầu và các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia môn học Khiêu vũ thể thao. Kết quả cho thấy mức độ quan tâm và sẵn sàng tham gia của sinh viên ở mức cao, đặc biệt ở nữ giới, sinh viên năm 2–3 và nhóm ngành Ngôn ngữ. Nhận biết ban đầu về Khiêu vũ thể thao làm tăng đáng kể mức độ quan tâm, trong khi các rào cản như thiếu thông tin, rụt rè và khó tìm bạn nhảy có ảnh hưởng nhưng không làm giảm mạnh nhu cầu học. Mối quan hệ giữa quan tâm và ý định tham gia thể hiện mức độ nhất quán cao, với đa số sinh viên sẵn sàng đăng ký nếu môn học được mở. Kết quả khẳng định tính khả thi và cần thiết của việc triển khai môn Khiêu vũ thể thao như một học phần tự chọn hoặc hoạt động ngoại khóa trong chương trình Giáo dục thể chất của nhà trường.

Từ khóa: khiêu vũ thể thao; nhu cầu sinh viên; yếu tố ảnh hưởng; Trường Đại học Hà Nội.

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 25/09/2025

Ngày phản biện: 18/10/2025

Ngày đăng: 26/11/2025

Tác giả liên hệ:

Trần Thị Oanh

Email: tranthioanh@gmail.com

Tập 2, số 6 (2025), trang 1-9

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13969>

Bản quyền © 2025. Bài báo này là công bố Truy cập Mở (Open Access) và được phân phối theo các điều khoản của Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

Analysis of factors related to the need for ballroom dancing training among students of Hanoi University

Tran Thi Oanh⁽¹⁾; Tran Thanh Tung⁽¹⁾
Nguyen Minh Quang⁽¹⁾; Tran Van Hai⁽¹⁾; Tran Gia Kien⁽¹⁾

Summary:

This study surveyed 243 students at Hanoi University to determine the needs and factors influencing participation in the Ballroom Dance course. The results showed a high level of interest and willingness to participate among students, particularly female students, second- and third-year students, and those in the Language majors. Initial awareness of Ballroom Dance significantly increased interest, while barriers such as lack of information, shyness, and difficulty finding dance partners had an impact but did not significantly reduce the desire to learn. The relationship between interest and intention to participate showed a high degree of consistency, with the majority of students willing to register if the course were offered. The results confirm the feasibility and necessity of implementing Ballroom Dance as an elective or extracurricular activity within the university's physical education program.

Keywords: ballroom dancing; student needs; influencing factors; Hanoi University.

Article Information:

Received: 25/09/2025

Review date: 18/10/2025

Published: 26/11/2025

Corresponding Author:

Tran Thi Oanh

Email: tranthioanh@gmail.com

Vol.2, Issue 6 (2025), pp 1-9

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13969>

Copyright © 2025. This is an Open Access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

⁽¹⁾ ThS Trường Đại học Hà Nội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khiêu vũ thể thao (Sport Dance) đang ngày càng được nhìn nhận như một hình thức vận động phù hợp với sinh viên nhờ sự kết hợp giữa hoạt động thể chất, âm nhạc và yếu tố biểu cảm nghệ thuật. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra rằng các môn nghệ thuật vận động không chỉ góp phần nâng cao sức khỏe thể chất, năng lực điều hòa - phối hợp vận động, mà còn cải thiện sự tự tin, giao tiếp xã hội và sức khỏe tinh thần của người học. Tuy nhiên, tại Trường Đại học Hà Nội (ĐHHN)- một cơ sở đào tạo đa ngành với số lượng lớn sinh viên ngành ngôn ngữ và kinh tế thì nhu cầu tập luyện và những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển Khiêu vũ thể thao chưa được nghiên cứu một cách hệ thống, dẫn đến thiếu cơ sở khoa học cho việc xây dựng học phần hoặc mô hình tổ chức phù hợp trong chương trình Giáo dục thể chất (GDTC) hiện hành.

Đặc thù của sinh viên đại học thể hiện qua sự đa dạng về giới tính, ngành học, năm học, mức độ nhận biết ban đầu và điều kiện học tập khiến nhu cầu tham gia các hoạt động thể thao giải trí có sự khác biệt đáng kể. Do đó, việc phân tích các mối quan hệ giữa những yếu tố này với mức độ quan tâm, mong muốn tham gia và những rào cản khi tiếp cận môn Khiêu vũ thể thao là cần thiết nhằm nhận diện nhóm sinh viên có nhu cầu cao, các yếu tố thúc đẩy hay hạn chế sự tham gia, cũng như dự đoán tính khả thi của việc triển khai môn học.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá nhu cầu tập luyện Khiêu vũ thể thao của sinh viên Trường ĐHHN và phân tích các mối quan hệ giữa giới tính, ngành học, năm học, mức độ nhận biết, rào cản và ý định tham gia. Kết quả nghiên cứu không chỉ cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ công tác xây dựng môn học mà còn góp phần định hướng phát triển các hoạt động GDTC mang tính nghệ thuật - giải trí phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của sinh viên trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Quá trình nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu, phương pháp

phỏng vấn và phương pháp toán học thống kê. Trong đó sử dụng phiếu khảo sát với 22 câu hỏi (từ Q1 đến Q22) để phỏng vấn 243 sinh viên. Hầu hết các câu hỏi (biến) có liên hệ với nhau và được tinh gọn để khảo sát nhu cầu tập luyện môn Khiêu vũ thể thao của sinh viên Trường ĐHHN. Bài báo tập trung phân tích mối liên quan của một số biến đến nhu cầu tập luyện môn Khiêu vũ thể thao của sinh viên Trường ĐHHN. Bao gồm các câu hỏi và ký hiệu vấn đề như sau: Q1. Ngành đang theo học (Ngành học); Q2. Năm học hiện tại (Năm học); Q3. Giới tính; Q4. Em đã từng nghe nói hoặc biết đến “Khiêu vũ thể thao” (Sport Dance) chưa?; Q7. Mức độ quan tâm của em đối với việc học Khiêu vũ thể thao là như thế nào? (Mức độ quan tâm); Q10. Nếu Trường ĐHHN có mở môn học Khiêu vũ thể thao, em mong muốn được tổ chức dưới hình thức nào? (Hình thức mong muốn); Q12. Em không biết điệu nhảy nào nhưng sẵn sàng học các điệu cơ bản không? (Mong muốn tham gia); Q20. Theo em, những yếu tố nào có thể là rào cản khiến sinh viên e ngại hoặc khó tham gia môn học Khiêu vũ thể thao tại Trường? (Rào cản). Các mối quan hệ gồm: Giới tính và Mức độ quan tâm; Năm học và Mức độ quan tâm; Ngành học và Nhu cầu; Đã biết và Mức độ quan tâm; Mức độ quan tâm và Mong muốn tham gia; Rào cản và Hình thức mong muốn.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

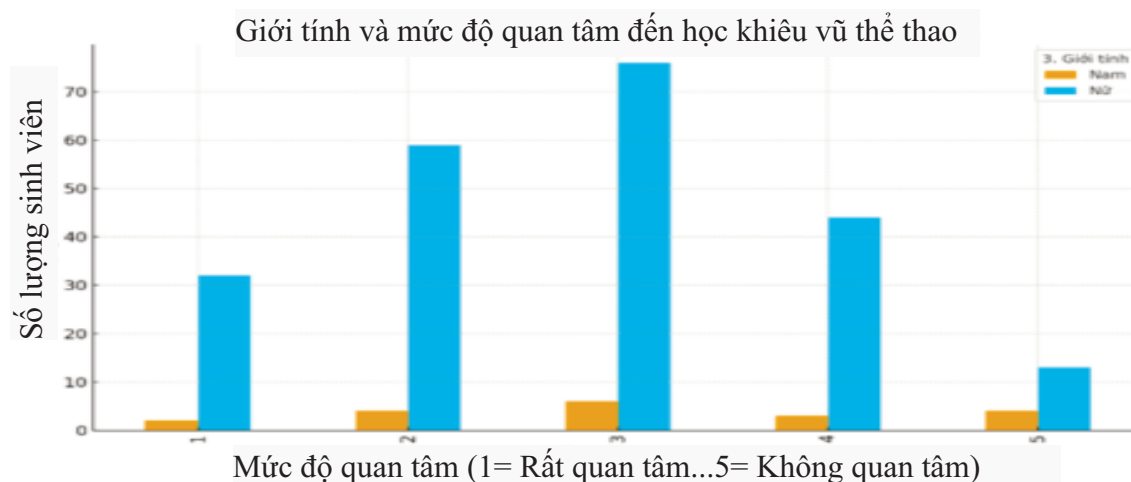
1. Phân tích mối quan hệ giữa giới tính và mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao.

Từ kết quả thu được ở bảng 1 và biểu đồ 1 cho thấy: Đối với nam, mức độ quan tâm phân bố khá phân tán giữa các mức. Nhóm “Bình thường” chiếm tỷ lệ cao nhất (31,58%), cho thấy phần lớn nam giới có sự quan tâm ở mức trung bình. Các mức “Quan tâm” và “Không quan tâm” cùng chiếm 21,05%, phản ánh sự đa dạng trong thái độ, khi một bộ phận có quan tâm rõ rệt nhưng cũng có nhóm chưa dành sự chú ý. Mức “Ít quan tâm” chiếm 15,79%, trong khi “Rất quan tâm” có tỷ lệ thấp nhất (10,53%), cho thấy số người thể hiện sự quan tâm mạnh mẽ chưa nhiều.

Đối với nữ, mức độ quan tâm tập trung chủ yếu ở các mức từ trung bình đến quan tâm. Tỷ lệ cao nhất thuộc về mức “Bình thường” (33,93%), tiếp

Bảng 1. Tần suất và tỷ lệ (%) phân bố theo giới tính về mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

Giới tính	Rất quan tâm	Quan tâm	Bình thường	Ít quan tâm	Không quan tâm
Nam (n = 19)	2 (10.53%)	4 (21.05%)	6 (31.58%)	3 (15.79%)	4 (21.05%)
Nữ (n = 225)	32 (14.29%)	59 (26.34%)	76 (33.93%)	44 (19.64%)	13 (5.80%)



Biểu đồ 1. Giới tính và mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

theo là “Quan tâm” (26,34%), cho thấy đa số nữ giới có nhận thức và sự chú ý nhất định đối với vấn đề được khảo sát. Nhóm “Ít quan tâm” chiếm 19,64%, phản ánh vẫn còn một bộ phận chưa thực sự chú ý sâu. Mức “Rất quan tâm” chiếm 14,29%, cho thấy đã xuất hiện nhóm có sự quan tâm cao, trong khi “Không quan tâm” có tỷ lệ thấp (5,80%), thể hiện số người hoàn toàn thờ ơ là không nhiều.

Nhìn chung, ở cả hai nhóm giới tính, mức độ quan tâm phổ biến nhất đều tập trung ở mức “Bình thường”, cho thấy vấn đề khảo sát đã được nhận thức nhưng chưa tạo ra sự quan tâm nổi trội ở mức cao đối với đa số đối tượng.

Từ các kết quả phân tích trên có thể rút ra nhận xét về mối quan hệ giữa giới tính và mức độ quan tâm: (1) Giới tính có ảnh hưởng mạnh đến nhu cầu học Khiêu vũ thể thao. Dữ liệu cho thấy một sự khác biệt rõ ràng giữa nam và nữ ở tất cả các mức độ quan tâm; (2) Sinh viên nữ có nhu cầu cao hơn so với sinh viên nam. Điều này phù hợp với đặc thù môn học thiên về nghệ thuật, thẩm mỹ và khả năng biểu đạt; (3) Mức quan tâm thấp ở nam không phải là rào cản tuyệt đối. Hoàn toàn có thể cải thiện bằng cách đa dạng hóa nội dung. Đây là căn cứ quan trọng để

đề xuất mở môn Khiêu vũ thể thao trong GDTC.

2. Phân tích mối quan hệ giữa năm học và mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao.

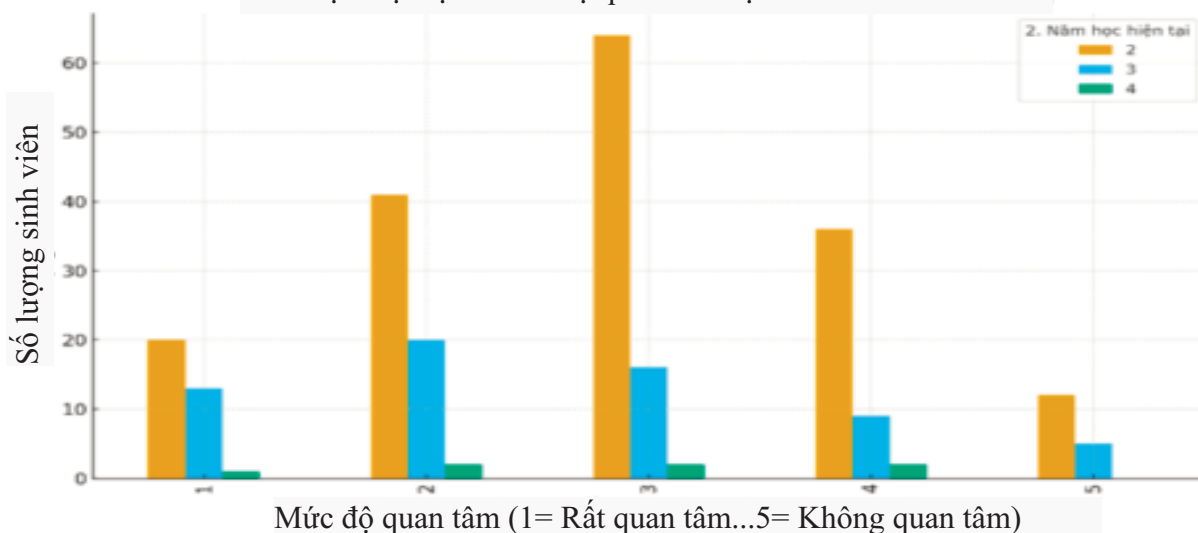
Kết quả được trình bày ở bảng 2 và biểu đồ 2.

Từ kết quả thu được ở bảng 2 và biểu đồ 2 cho thấy: Xét tổng thể thì sinh viên năm 2 chiếm số lượng lớn nhất, do đó chi phối đáng kể phân bố chung, còn năm 3 và 4 ít hơn, nhưng vẫn cung cấp xu hướng rõ ràng. Sinh viên năm 2 (n = 173) tập trung mạnh nhất ở mức 3 (36.99%) → “Bình thường”, mức quan tâm tích cực (1 + 2): 35.26% và mức không quan tâm (5): thấp (6.94%). Kết quả này cho thấy sinh viên năm 2 là nhóm dễ kích hoạt nhu cầu nhất và họ đang ở thời điểm phù hợp để chọn môn tự chọn. Đối với sinh viên năm 3 (n = 63): Mức quan tâm 2 (31.75%) cao nhất → nhóm này có nhu cầu cao hơn năm 2. Tỷ lệ “Rất quan tâm” (1) cũng cao hơn năm 2. Như vậy, sinh viên năm 3 có nhu cầu mạnh nhất. Họ cần môn học mang tính trải nghiệm, nâng cao kỹ năng mềm. Với sinh viên năm 4 (n = 7): Các mức 2–4 đều bằng nhau (28.57%) và không có ai “Không quan tâm”.

Bảng 2. Tần suất và tỷ lệ (%) phân bố theo năm học về mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

Năm học	Rất quan tâm	Quan tâm	Bình thường	Ít quan tâm	Không quan tâm
Năm 2 (n = 173)	20 (11.56%)	41 (23.70%)	64 (36.99%)	36 (20.81%)	12 (6.94%)
Năm 3 (n = 63)	13 (20.63%)	20 (31.75%)	16 (25.40%)	9 (14.29%)	5 (7.94%)
Năm 4 (n = 7)	1 (14.29%)	2 (28.57%)	2 (28.57%)	2 (28.57%)	0 (0.00%)

Năm học hiện tại x Mức độ quan tâm học Khiêu vũ thể thao



Biểu đồ 2. Năm học hiện tại và mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

Mặc dù mẫu nhỏ nhưng cho thấy xu hướng không có sự từ chối mạnh mẽ, dù ít nhưng vẫn có nhu cầu, nên sinh viên năm 4 có thể tham gia như hoạt động ngoại khóa hơn là môn tín chỉ.

Tóm lại: Năm học có ảnh hưởng rõ rệt đến mức độ quan tâm (Sinh viên năm 3 quan tâm mạnh nhất, năm 2 có số lượng đông, nhu cầu rộng, còn năm 4 nhu cầu trung bình nhưng không từ chối. Do vậy, nhóm mục tiêu tối ưu cho môn học Khiêu vũ thể thao là sinh viên năm 2 và 3, họ vừa có nhu cầu, vừa có thời gian để đăng ký môn học tự chọn. Nhu cầu không giảm khi lên năm học cao hơn, ngược lại, tỷ lệ “Rất quan tâm” ở năm 3 cao hơn năm 2. Không có xu hướng từ chối mạnh mẽ ở bất kỳ năm học nào. Điều này xác nhận tính khả thi cao của việc mở học phần môn Khiêu vũ thể thao.

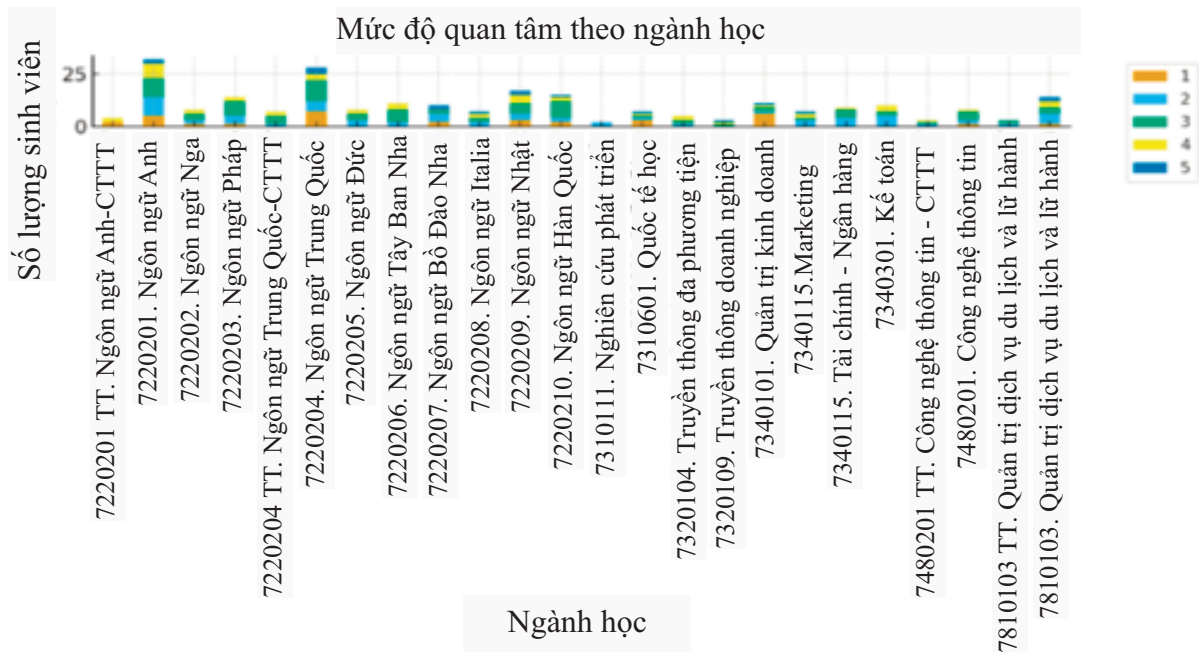
3. Phân tích mối quan hệ giữa ngành đang theo học và Nhu cầu của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao.

Trong đó biến “Nhu cầu” có thể được xác định mối quan hệ với các biến: “Mức độ quan tâm” (Đây là biến đo nhu cầu trực tiếp và phù hợp nhất để phân tích mối quan hệ với ngành học); “Hình thức mong muốn” (Đo nhu cầu về mô hình tổ chức, không phải mức độ nhu cầu học); “Thời lượng mong muốn” (Đo nhu cầu về thời gian học); hoặc “Lợi ích mong muốn” (Đo nhu cầu về kết quả học tập). Trong giới hạn bài báo, chỉ sử dụng biến “Mức độ quan tâm” dùng để đo nhu cầu một cách trực tiếp và chính xác nhất. Kết quả thu được ở bảng 3 và biểu đồ 3. Trong đó bảng 3 được rút gọn trong 40 ngành cho các ngành có nhiều sinh viên để phân tích rõ ràng.

Từ kết quả thu được ở bảng 3 và biểu đồ 3 cho thấy: Ở khối ngành Ngôn ngữ thì Ngôn ngữ Anh, Nhật, Trung chiếm số lượng cao và mức quan tâm mạnh, mức độ quan tâm 1-3 chiếm 75-80%, “Không quan tâm” chiếm < 12%, cho

Bảng 3. Tần suất và tỷ lệ (%) phân bố theo ngành học về mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

Ngành	Rất quan tâm	Quan tâm	Bình thường	Ít quan tâm	Không quan tâm
Ngôn ngữ Anh - CTTT	2 (50%)	0	2 (50%)	0	0
Ngôn ngữ Anh	5 (15.62%)	7 (21.88%)	12 (37.50%)	5 (15.62%)	4 (12.5%)
Ngôn ngữ Nga	1 (12.5%)	2 (25%)	3 (37.5%)	0	2 (25%)
Ngôn ngữ Pháp	1 (7.14%)	3 (21.43%)	8 (57.14%)	1 (7.14%)	1 (7.14%)
Ngôn ngữ Trung	7 (25%)	8 (28.57%)	8 (28.57%)	4 (14.29%)	1 (3.57%)
Ngôn ngữ Nhật	3 (17.65%)	6 (35.29%)	7 (41.18%)	1 (5.88%)	0



Biểu đồ 3. Ngành học và mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

thấy nhu cầu thực sự. Như vậy, sinh viên khối ngôn ngữ thường có tính hướng ngoại, thích hoạt động văn hóa – nghệ thuật. Do đó Khiêu vũ thể thao là môn có sức hút tự nhiên. Với ngành Quốc tế học và Truyền thông thì tỷ lệ quan tâm mức 1-2 (tích cực) cao nhất trong toàn trường. Nhu cầu thể hiện - giao tiếp - biểu diễn của nhóm ngành xã hội phù hợp với Dance Sport. Đây là nhóm có khả năng lan tỏa phong trào mạnh nếu môn học được triển khai. Còn ngành CNTT có mức độ quan tâm thấp nhất, tỷ lệ không quan tâm cao (gần 25%) và mức quan tâm 1 thấp gần như bằng 0. Kết quả này có thể

do đặc trưng sinh viên kỹ thuật có xu hướng ít tham gia hoạt động nghệ thuật vận động. Rào cản tâm lý về biểu diễn trước đám đông. Do vậy, nên tích hợp nội dung dance fitness, zumba hoặc cardio dance dành cho nam để thu hút nhóm này. Với nhóm ngành Kinh tế - Quản trị kinh doanh - Marketing thì mức quan tâm trung bình (phân bố 2-3 nhiều nhất), ít sinh viên “không quan tâm”. Đây là nhóm “có thể thuyết phục được” bằng truyền thông hoặc trải nghiệm thực tế. Ngành Du lịch - Lữ hành thì mức quan tâm 1-3 chiếm hơn 80%, không có ai “không quan tâm”. Ngành này đặc biệt phù hợp vì sinh viên

thường tham gia hoạt động lễ tân, văn hóa, sự kiện nên Dance Sport hỗ trợ kỹ năng trình diễn và giao tiếp.

Tổng hợp các phân tích cho phép rút ra: Mức độ quan tâm khác nhau rõ rệt giữa các ngành (ngành ngôn ngữ, Quốc tế học, Du lịch: nhu cầu cao; Ngành CNTT: nhu cầu thấp nhất; Khối Kinh tế - Marketing - Quản trị kinh doanh: nhu cầu trung bình. Đây là biến ảnh hưởng quan trọng giúp nhà trường: dự báo số lượng đăng ký theo ngành, lựa chọn ngành nên

ưu tiên mở lớp thí điểm, thiết kế nội dung phù hợp từng khối ngành.

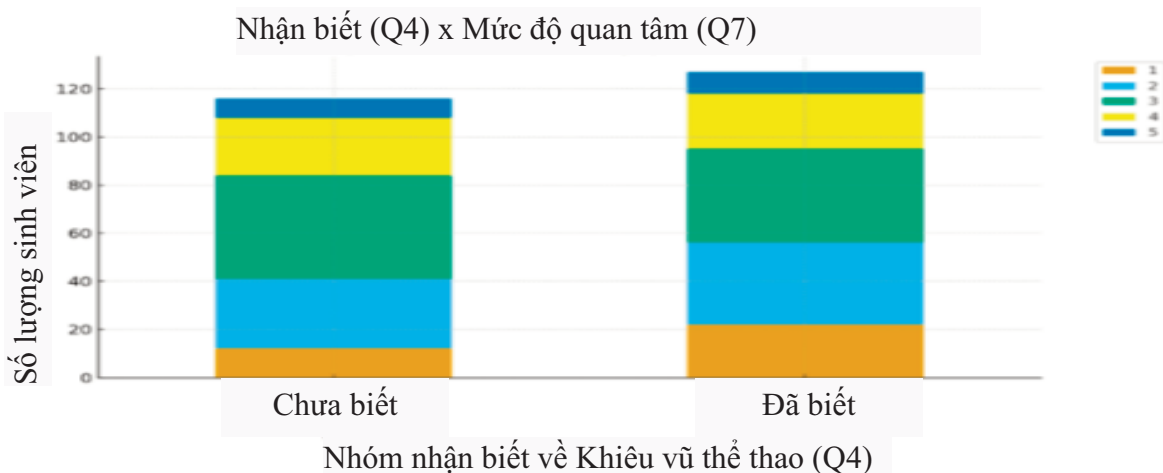
4. Phân tích mối quan hệ giữa Đã biết và Mức độ quan tâm của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao.

Kết quả thu được ở bảng 4 và biểu đồ 4.

Từ kết quả thu được ở bảng 4 và biểu đồ 4 cho thấy: Với nhóm “đã biết”, các sinh viên có tỷ lệ quan tâm cao hơn: 17.32% rất quan tâm so với 10.34% ở nhóm chưa biết; 26.77% quan tâm (gần bằng nhóm chưa biết), với tỷ lệ "Bình

Bảng 4. Tần suất và tỷ lệ (%) phân bổ theo đã biết và mức độ quan tâm và mong muốn tham gia của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

Nhận biết	Rất quan tâm	Quan tâm	Bình thường	Ít quan tâm	Không quan tâm
Chưa biết	12 (10.34%)	29 (25.00%)	43 (37.07%)	24 (20.69%)	8 (6.90%)
Đã biết	22 (17.32%)	34 (26.77%)	39 (30.71%)	23 (18.11%)	9 (7.09%)



Biểu đồ 4. Đã biết và Mức độ quan tâm và mong muốn tham gia của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

thường" thấp hơn nhóm chưa biết - nghĩa là nhận biết làm tăng sự quan tâm tích cực. Như vậy, nhận thức ban đầu là yếu tố nâng cao nhu cầu học Khiêu vũ thể thao. Với nhóm dù “chưa biết” về Khiêu vũ thể thao thì tỷ lệ quan tâm 1-2 vẫn đạt 35.34%, tỷ lệ "Bình thường" 37.07% (mức cao nhất). Điều này cho thấy: Khiêu vũ thể thao có sức hấp dẫn tự nhiên ngay cả với sinh viên chưa từng biết đến môn học. Khi so sánh trực tiếp hai nhóm thì:

Ở mức độ “Rất quan tâm” là 10.34% và đã biết chiếm 17.32% nên nhóm Đã biết tạo sự quan tâm mạnh hơn.

Ở mức độ “Quan tâm” là 25.00% và đã biết chiếm 26.77% là gần tương đương.

Ở mức độ “Bình thường” là 37.07% và đã biết chiếm 30.71%. Như vậy, ở nhóm Chưa biết có sự phân tán thuộc mức trung tính.

Ở mức độ “Ít quan tâm” là 20.69% và đã biết chiếm 18.11%. Tức là nhóm Đã biết không có sự tiêu cực.

Với nhóm “Không quan tâm” là 6.90% có sự tương đương với mức 7.09%.

Đánh giá chung từ kết quả phân tích: Nhận thức ban đầu (biết về Khiêu vũ thể thao) làm tăng mức quan tâm tích cực và giảm thái độ thờ

ơ. Mỗi quan hệ giữa “biết” và “quan tâm” là rõ rệt, sinh viên đã biết về Khiêu vũ thể thao có xác suất “Quan tâm” → “Rất quan tâm” cao hơn đáng kể. Nhóm chưa biết vẫn có nhu cầu tương đối cao, đây là nguồn tiềm năng lớn, có thể kích hoạt bằng truyền thông, workshop, trải nghiệm thực tế. Căn cứ triển khai môn học, nhà trường nên tăng cường hoạt động giới thiệu môn học, vì nhận biết giúp tăng nhu cầu học.

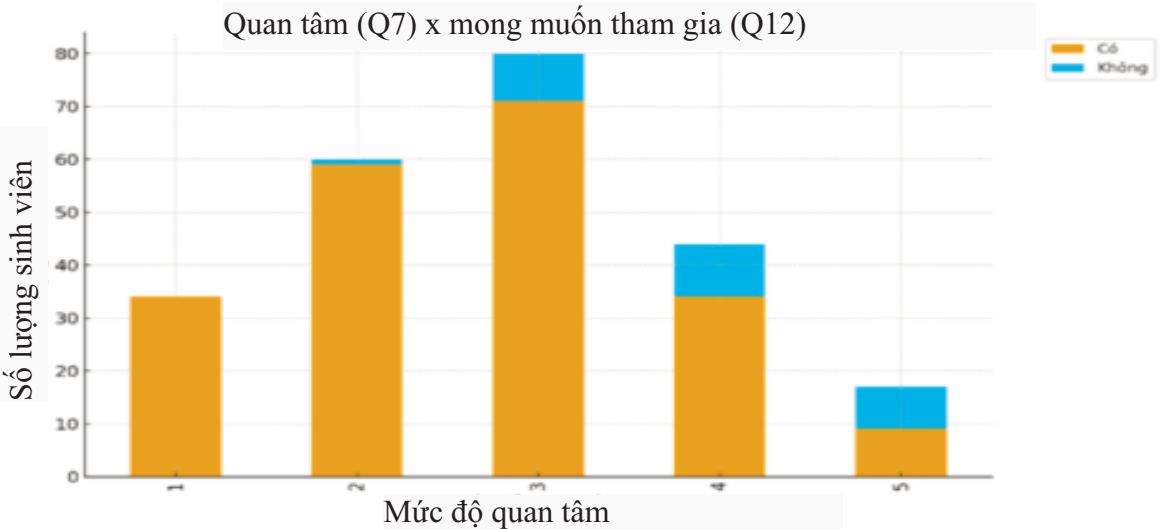
5. Phân tích mối quan hệ giữa Mức độ quan tâm và Mong muốn tham gia của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao.

Kết quả thu được ở bảng 5 và biểu đồ 5

Từ kết quả thu được ở bảng 5 và biểu đồ 5 cho thấy các xu hướng chính: Mối quan hệ giữa mức độ quan tâm với mong muốn tham gia rất mạnh và rất rõ ràng. Ở mức 1 - Rất quan tâm, 100% sinh viên sẵn sàng tham gia học; Ở mức

Bảng 5. Tần suất và tỷ lệ (%) phân bố theo mức độ quan tâm và mong muốn tham gia của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

STT	Mức độ quan tâm	Có - sẵn sàng học	Không - không sẵn sàng
1	Rất quan tâm	34 (100%)	0 (0%)
2	Quan tâm	59 (98.33%)	1 (1.67%)
3	Bình thường	71 (88.75%)	9 (11.25%)
4	Ít quan tâm	34 (77.27%)	10 (22.73%)
5	Không quan tâm	9 (52.94%)	8 (47.06%)



Biểu đồ 5. Mức độ quan tâm và mong muốn tham gia của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

2 - Quan tâm, con số vẫn rất cao (98.33%). Điều này cho thấy nhu cầu thực sự rõ rệt của nhóm sinh viên có thái độ tích cực. Nhóm trung tính (Q7 = 3) có 88.75% vẫn sẵn sàng học. Đây là nhóm có thể tác động để chuyển đổi thành nhóm quan tâm tích cực nếu có truyền thông hoặc trải nghiệm thực tế. Một kết quả rất quan trọng là ngay cả mức “bình thường”, đa số sinh viên vẫn

muốn tham gia (gần 90%). Với nhóm ít quan tâm (Q7 = 4) thì 77.27% vẫn trả lời “Có”, sẵn sàng học cơ bản. Đây là tỷ lệ cao bất ngờ đối với một nhóm vốn ít quan tâm. Điều này có thể giải thích: Khiêu vũ thể thao là môn nghệ thuật vận động dễ tiếp cận. Môn học có thể mang tính giải trí, giảm stress. Sinh viên không phản đối việc thử trải nghiệm. Ở nhóm không quan tâm

Bảng 6. Những rào cản xuất hiện nhiều nhất của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao

Rào cản	Hình thức tổ chức			
	Môn tự chọn	CLB	Hội thảo	chọn ≥ 2 hình thức
Thiếu thông tin	6 (16.67%)	8 (22.22%)	4 (11.11%)	16.7%
Không có bạn nhảy	15 (21.43%)	12 (17.14%)	9 (12.86%)	25-30%
Rụt rè / tự ti	7 (17.5%)	9 (22.5%)	6 (15.0%)	23%
Lịch học bận	10 (22.22%)	6 (13.33%)	4 (8.89%)	14%
CSVC hạn chế	8 (20.51%)	7 (17.95%)	3 (7.69%)	17%

(Q7 = 5) thì 52.94% vẫn sẵn sàng tham gia, 47.06% từ chối. Đây là nhóm duy nhất có sự phân hóa mạnh. Tuy nhiên việc có hơn một nửa vẫn sẵn sàng tham gia là tín hiệu quan trọng: Ngay cả nhóm “Không quan tâm” vẫn không từ chối môn học này.

Cho phép rút ra kết luận từ phân tích Q7 ↔ Q12: Mức độ quan tâm là biến dự báo mạnh nhất cho ý định tham gia học Khiêu vũ thể thao (Quan tâm cao → sẵn sàng 100%; Quan tâm giảm → tỷ lệ sẵn sàng giảm dần nhưng vẫn rất cao); Môn học có sức hấp dẫn rộng, ngay cả với sinh viên ít quan tâm (77–89% sinh viên ở mức 3–4 vẫn muốn tham gia); Nhóm “không quan tâm” cũng có tiềm năng. Một nửa vẫn muốn thử và điều này rất hiếm trong các môn GDTC. Dữ liệu chứng minh tính khả thi rất cao, nhà trường hoàn toàn có thể mở môn học này như môn tự chọn hoặc hoạt động ngoại khóa.

6. Phân tích mối quan hệ giữa rào cản và hình thức mong muốn của sinh viên đối với việc học Khiêu vũ thể thao.

Kết quả thu được ở bảng 6. rào cản ↔ hình thức mong muốn.

Từ kết quả thu được ở bảng 6 cho thấy: Rào cản “Không có bạn nhảy” → thích môn tự chọn và CLB, trong đó 21.43% chọn Môn tự chọn và 17.14% chọn CLB. Điều này cho thấy sinh viên mong muốn có môi trường ổn định, lớp cố định để tìm bạn nhảy phù hợp. Rào cản “Rụt rè / tự ti” → thích CLB hơn môn tín chỉ, trong đó

22.5% chọn CLB và 17.5% chọn môn tự chọn. Nhóm rụt rè thích môi trường an toàn, ít áp lực hơn. Với rào cản “Thiếu thông tin về môn học” → thích CLB và tín chỉ gần như ngang nhau, CLB với 22.22% và Môn tự chọn: 16.67%. Điều đó thể hiện rằng việc tăng truyền thông sẽ tăng khả năng sinh viên đăng ký học. Còn rào cản “Lịch học bận rộn” → ưu tiên môn tự chọn (tín chỉ), chiếm 22.22%. Vì lịch học tín chỉ được xếp cố định, dễ quản lý hơn so với CLB. Cuối cùng là Rào cản “Cơ sở vật chất” → chọn CLB nhiều hơn, có thể do sinh viên cho rằng: CLB linh hoạt địa điểm hơn, không yêu cầu phòng học chuẩn như môn tín chỉ.

Từ kết quả phân tích có thể rút ra một số nhận xét sau: Mỗi rào cản dẫn đến xu hướng chọn hình thức học khác nhau. Đây là dấu hiệu quan trọng giúp thiết kế chương trình phù hợp từng nhóm sinh viên. Với hình thức tổ chức CLB sẽ phù hợp với nhóm sinh viên: Rụt rè, thiếu thông tin, không có bạn nhảy. Còn dưới dạng môn tín chỉ phù hợp với nhóm sinh viên có: Lịch học bận rộn, muốn học nghiêm túc, hệ thống. Cuối cùng là hình thức Workshop phù hợp nhóm sinh viên: Muốn thử trước khi tập luyện lâu dài hoặc có rào cản nhẹ (không gian, thời gian).

KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhu cầu học môn Khiêu vũ thể thao của sinh viên Trường Đại học Hà Nội là có thật và khá đa dạng, chịu tác động



Khiêu vũ thể thao ngày càng được nhìn nhận là phù hợp với nhiều đối tượng học sinh, sinh viên trong trường học các cấp và hiện đang phát triển mạnh mẽ trong sinh viên các trường đại học tại Hà Nội, trong đó có Trường Đại học Hà Nội

chủ yếu bởi các yếu tố cá nhân (giới tính, năm học, ngành đào tạo, mức độ nhận biết ban đầu) và bối cảnh học tập. Sinh viên nữ, sinh viên năm 2–3 và các ngành thiên về giao tiếp – nghệ thuật thể hiện mức độ quan tâm cao hơn, song ngay cả những nhóm ít quan tâm ban đầu vẫn có tỷ lệ sẵn sàng tham gia đáng kể.

Bên cạnh đó, mức độ quan tâm có mối liên hệ chặt chẽ với mong muốn tham gia, cho thấy Khiêu vũ thể thao phù hợp với nhiều mức kỳ vọng khác nhau và có thể trở thành môn học mang tính trải nghiệm hấp dẫn cho đông đảo sinh viên.

Cuối cùng, các rào cản tâm lý và điều kiện học tập đòi hỏi hình thức tổ chức linh hoạt, kết hợp học phân tự chọn, câu lạc bộ và workshop, nhằm phù hợp với đặc điểm và nhu cầu của từng nhóm sinh viên, qua đó nâng cao tính khả thi và hiệu quả triển khai môn học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch (2015), *Luật thi đấu môn Khiêu vũ thể thao*, Nxb TĐTT, Hà Nội.

2. Herbert, D. (2017), Dance as physical education: Aesthetic movement and student development. *Journal of Physical Education and Health*, 6(2), 45–56.

3. Krasnow, D., & Wilmerding, M. V. (2015), Dance science: Anatomy, movement analysis, conditioning. *Human Kinetics*.

4. Vũ Thanh Mai (2011), *Giáo trình Khiêu vũ thể thao*, Nxb TĐTT.

5. Smith, J. A., & Davies, R. (2018), The physiology of competitive Dance Sport: Performance demands and training approaches. *Journal of Sports Science Review*, 12(3), 112–128.

6. Tổng cục Thể dục Thể thao (2019), *Báo cáo tổng kết phát triển phong trào Khiêu vũ thể thao toàn quốc*, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

7. World DanceSport Federation (2020), *WDSF Rules and Regulations*. WDSF Publishing.